AC.07.10 PAYABLE/AP LIST

1. Path:

FM / AC.07 Payment Management / AC.07.10 Payable/AP List

2. Image:

3. Definition:

"AC.07.10 Payable/AP List": is where user can compare beetwen account payabe and balance of debts.

4. How to use:

- Button 🔍: user press here to find paid list follow: payment date, Bank account, partner, account, PL, seq, voucher no…. Information on report: seq, account code, partner name…
- Customer: user can click on blue word to select Customer to view follow customer, system will appear a popup.

Partner [   ] Vendor ☐ Customer ☑ Company ☐

Cust ID	Tên đối tác	Tên địa phương	TAX CODE	Số hiệu
HCM-HQ	Tổng cục hải quan TPHCM	Tổng cục hải quan TPHCM	987654	AE/2007
DO00073	Công ty TNHH hàng công nhiệp	Công ty TNHH hàng công nhiệp	360055688	XG/2007N
DO00089	Trung tâm thương mai Biti's Đồng r	Trung tâm thương mai Biti's Đồng nai	030134049	AA/2007-T
DO00093	Đại lý gas HIỀN PHÁT	Đại lý gas HIỀN PHÁT	360052221	KS/2007N
DO00007	Sonadezi Long Thành	Sonadezi Long Thành	0123456	
SHB	SHIINHAN VINA DONGNAI BRANCH	SHIINHAN VINA DONGNAI BRANCH		
KH	dntn kieu hung	dntn kieu hung	030148423	
039C02163	Nguyễn Thanh Sơn	Nguyễn Thanh Sơn		
039C02163	Phạm Thị Nhung	Phạm Thị Nhung		
039C02163	Đoàn Thị Mai	Đoàn Thị Mai		
039C02163	Vương Thị Thu Hiền	Vương Thị Thu Hiền		
039C02163	Hà Anh Đức	Hà Anh Đức		
039C02163	Tạ Khắc Trung	Tạ Khắc Trung		
039C02164	Lê Thị Vinh	Lê Thị Vinh		
039C02164	Nguyễn Thị Thuý Hoa	Nguyễn Thị Thuý Hoa		
039C02164	Phạm Minh Tuấn	Phạm Minh Tuấn		

- **Account code**: user click here to select account code which user want to find, system will appear apopup to select

Account Code [   ]

Account Name [   ] [Chọn tất cả]

Chọn	Mã TK	Tên tài khoản	Local account	Tên địa phương
☐	111100	TIỀN MẶT TẠI QUỸ - VND	111100	CASH ON HAND - VND
☐	111200	TIỀN MẶT TẠI QUỸ - NGOẠI TỆ	111200	CASH ON HAND - FOREIGN CURRENCY
☐	111300	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	111300	GOLD, SILVER, GEMSTONES
☐	112100	Tiền gửi ngân hàng - VND	112100	CASH IN BANK - VND
☐	112200	Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	112200	CASH IN BANK - FOREIGN CURRENCY
☐	112300	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	112300	GOLD, SILVER, GEMSTONES
☐	113100	Tiền đang chuyển - VND	113100	CASH2 IN TRANSIT - VND
☐	113200	Tiền đang chuyển - Ngoại tệ	113200	CASH IN TRANSIT - FOREIGN CURRENCY
☐	121100	Cổ phiếu	121100	STOCK
☐	121200	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	121200	BOND
☐	128100	Đầu tư ngắn hạn khác	128100	LONG - TERM DEPOSITS
☐	128800	Đầu tư ngắn hạn khác	128800	OTHER SHORT-TERM INVESTMENTS
☐	129000	DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN DÀI	129000	PROVISION FOR SHORT TERM INVESTME
☐	131100	Phải thu khách hàng - trong nước	131100	A/R - DOMESTIC TRADE
☐	131200	Phải thu khách hàng - nước ngoài	131200	A/R - FOREIGN TRADE
☐	131300	Khách hàng ứng trước - trong nước	131300	ADVANCE FROM CUSTOMER - DOMESTIC
☐	131400	Khách hàng ứng trước - nước ngoài	131400	ADVANCE FROM CUSTOMER - FOREIGN T
☐	133110	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	133110	VAT INPUT ON PURCHASING & SERVICES
☐	133180	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	133180	VAT INPUT ON PURCHASING & SERVICES

[OK] [EXIT]

- Button 🖨: press here to load data to excel file.